

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 25

2024

M.S.C.A.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Chủ tịch
Bà Lê Thị Thu Giang	Thành viên
Ông Vũ Văn Thực	Thành viên
Ông Phạm Đình Đạt	Thành viên
Ông Bùi Văn Đản	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Văn Thực	Giám đốc
Ông Trần Quang Đán	Phó Giám đốc
Ông Bùi Văn Đản	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Nguyên Vũ	Phó Giám đốc
Ông Trương Mạnh Thắng	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Phan Thị Kim Thoa	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Quang Bá	Thành viên Ban Kiểm soát

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Số 61B, Đường 30/4, Phường Thăng Nhất
Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Văn Thực
Giám đốc

Ngày 06 tháng 8 năm 2018

Số: 125 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 06 tháng 8 năm 2018, từ trang 4 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 06 tháng 8 năm 2018

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		605.236.586.914	537.110.952.685
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	264.721.015.695	279.880.076.033
1. Tiền	111		12.221.015.695	18.780.076.033
2. Các khoản tương đương tiền	112		252.500.000.000	261.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	33.900.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	33.900.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		274.689.799.266	169.607.492.172
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	271.393.365.011	169.910.099.534
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.275.120.147	2.053.717.299
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	2.348.190.778	1.875.515.943
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(4.326.876.670)	(4.231.840.604)
IV. Hàng tồn kho	140		61.259.689.379	47.490.341.428
1. Hàng tồn kho	141	8	64.433.481.915	50.664.133.964
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.173.792.536)	(3.173.792.536)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.566.082.574	6.233.043.052
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	3.869.504.626	5.468.122.406
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		696.577.948	764.920.646
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		175.395.073.720	192.848.227.688
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.927.000.000	1.927.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	1.927.000.000	1.927.000.000
II. Tài sản cố định	220		151.001.318.188	171.465.454.435
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	112.659.342.580	132.638.137.363
- Nguyên giá	222		745.647.431.325	745.392.131.325
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(632.988.088.745)	(612.753.993.962)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	38.341.975.608	38.827.317.072
- Nguyên giá	228		40.807.806.700	40.807.806.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.465.831.092)	(1.980.489.628)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.239.036.913	3.303.215.794
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	9.239.036.913	3.303.215.794
IV. Tài sản dài hạn khác	260		13.227.718.619	16.152.557.459
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	8.138.879.946	8.098.434.715
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	5.088.838.673	8.054.122.744
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		780.631.660.634	729.959.180.373


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		307.752.262.530	249.340.779.612
I. Nợ ngắn hạn	310		296.560.476.230	230.871.211.673
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	224.177.113.186	155.568.759.339
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.093.940	40.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	628.223.577	18.181.076.921
4. Phải trả người lao động	314		33.570.352.955	14.081.828.193
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	30.720.482.906	40.783.431.870
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.186.388.616	708.366.117
7. Vay ngắn hạn	320	18	646.668.000	646.668.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.624.153.050	861.081.233
II. Nợ dài hạn	330		11.191.786.300	18.469.567.939
1. Vay dài hạn	338	18	165.663.000	488.997.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	11.026.123.300	11.026.123.300
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	6.954.447.639
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		472.879.398.104	480.618.400.761
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	472.879.398.104	480.618.400.761
1. Vốn góp của cổ đông	411		270.000.000.000	270.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.695.680.000	1.695.680.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.179.045.649	9.179.045.649
4. Cổ phiếu quỹ	415		(3.270.000)	(3.270.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		91.822.605.088	69.972.247.531
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		100.185.337.367	129.774.697.581
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		54.281.616.120	25.522.909.790
- Lợi nhuận sau thuế kỳ này/năm nay	421b		45.903.721.247	104.251.787.791
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		780.631.660.634	729.959.180.373


Nguyễn Phương Hương
Người lập biểu


Nguyễn Mạnh Hùng
Kế toán trưởng





Vũ Văn Thực
Giám đốc
Ngày 06 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng	01	23	813.021.654.463	632.443.067.376
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10		813.021.654.463	632.443.067.376
3. Giá vốn hàng bán	11	24	711.938.208.103	515.569.638.794
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		101.083.446.360	116.873.428.582
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	5.749.379.851	4.734.481.765
6. Chi phí tài chính	22	27	42.531.841	1.841.827.962
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		42.531.841	1.841.768.325
7. Chi phí bán hàng	25	28	10.296.475.363	10.131.658.966
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	47.558.357.477	46.919.850.512
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		48.935.461.530	62.714.572.907
10. Thu nhập khác	31		7.009.241.037	47.727.273
11. Chi phí khác	32		41.836.017	44.059.642
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.967.405.020	3.667.631
13. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		55.902.866.550	62.718.240.538
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	7.033.861.232	11.753.515.093
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29	2.965.284.071	829.027.840
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		45.903.721.247	50.135.697.605
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.409	1.614


Nguyễn Phương Hương
Người lập biểu


Nguyễn Mạnh Hùng
Kế toán trưởng


Vũ Văn Thực
Giám đốc
Ngày 06 tháng 8 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	55.902.866.550	62.718.240.538
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	20.719.436.247	22.022.815.129
Các khoản dự phòng	03	95.036.066	4.542.250.889
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(760.378)	(59.637)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5.748.619.473)	(4.734.481.765)
Chi phí lãi vay	06	42.531.841	1.841.768.325
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	71.010.490.853	86.390.533.479
Thay đổi các khoản phải thu	09	(100.287.928.325)	(101.434.840.006)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(13.769.347.951)	6.600.153.913
Thay đổi các khoản phải trả	11	78.544.999.485	103.338.668.424
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.558.172.549	(3.630.835.888)
Tiền lãi vay đã trả	14	(42.531.841)	(1.906.066.431)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(24.631.774.852)	(13.338.746.660)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.334.590.226)	(7.683.726.233)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.952.510.308)	68.335.140.598
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(11.356.296.004)	(40.047.672.728)
2. Tiền chi cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn	23	-	(33.900.000.000)
3. Tiền thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn	24	33.900.000.000	-
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	6.092.722.221	4.196.309.265
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	28.636.426.217	(69.751.363.463)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(323.334.000)	(17.469.790.832)
2. Cổ tức đã trả	36	(40.520.402.625)	(81.000.882.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(40.843.736.625)	(98.470.672.832)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(15.159.820.716)	(99.886.895.697)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	279.880.076.033	342.673.472.949
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	760.378	59.637
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	264.721.015.695	242.786.636.889


Nguyễn Phương Hương
Người lập biểu


Nguyễn Mạnh Hùng
Kế toán trưởng




Vũ Văn Thực
Giám đốc
Ngày 06 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động là 20 năm theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492032000040 ngày 28 tháng 5 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 23 tháng 11 năm 2011 với mã chứng khoán là CNG.

Các cổ đông chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần ("PVGas"), Samarang Ucits - Samarang Asia Prosperity và Utilico Emerging Markets Limited với tỷ lệ sở hữu cổ phần lần lượt là 56%, 9,63% và 5,85%. Các cổ đông khác sở hữu 28,52% cổ phần còn lại của Công ty.

Công ty được thành lập nhằm thực hiện dự án Chiết nạp khí thiên nhiên (gọi tắt là dự án "CNG Việt Nam") với thời gian hoạt động của dự án là 20 năm kể từ ngày 28 tháng 5 năm 2007.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 245 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 243 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; cung cấp các dịch vụ cài tạo, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt các thiết bị chuyển đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG, LNG và LPG và kinh doanh các nhiên liệu khác theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa công trình khí; mua bán và cho thuê thiết bị công nghiệp phục vụ công trình khí.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG để phân phối cho khách hàng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 7, Số 61B Đường 30 Tháng 4, Phường Thăng Nhất, Thành phố Vũng Tàu và 02 chi nhánh phụ thuộc như sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Công ty cổ phần CNG Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc	Tầng 21, Tòa nhà CEO, Lô HH2-1, đường Phạm Hùng, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Công ty cổ phần CNG Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ	Đường số 15, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Công nợ tài chính: tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và dự phòng phải trả dài hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tuổi nợ của các nhóm nợ. Cụ thể như sau:

Nợ quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ 11 ngày đến dưới 6 tháng	20%
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Phương tiện vận tải	3 - 6

Từ năm 2015, đối với các tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải dùng cho việc sản xuất, chiết nạp khí CNG, Công ty thực hiện khấu hao nhanh theo phương pháp số dư giảm dần được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013, với thời gian hữu dụng được áp dụng tương tự như thời gian hữu dụng theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán và phần mềm quản lý nhân sự được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 41 năm.

Các phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí quảng cáo và chi phí bảo hiểm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

06
TY
AM
IA
00112
CHI
CÓN
ÁCH NH
DELI
VIỆT
1 - TP

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán, ngoại trừ dự phòng phải trả về quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường được trích vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được trích lập chỉ để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Công ty. Mức trích tối đa là 10% thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và tùy thuộc vào quyết định của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc hàng năm. Trong kỳ, Công ty thực hiện hoàn nhập toàn bộ số Quỹ phát triển khoa học và công nghệ vào thu nhập khác do không sử dụng quá 5 năm theo quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	468.418.158	665.831.489
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.752.597.537	18.114.244.544
Các khoản tương đương tiền (i)	252.500.000.000	261.100.000.000
	264.721.015.695	279.880.076.033

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn trong vòng 3 tháng với lãi suất tiền gửi từ 4,5% đến 5,2% một năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: từ 4,7% đến 5,3% một năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH URC Việt Nam	4.774.477.226	5.048.958.867
Công ty CP Khai thác Khoáng sản và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Trung Nguyên	10.473.439.686	10.517.292.190
Công ty TNHH Thiết bị Hệ thống LPG	33.718.189.709	35.129.937.470
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Phúc Sang Minh	51.727.746.611	14.471.862.013
Công ty TNHH Thép KYOEI Việt Nam	15.612.544.323	7.187.304.152
Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	44.637.908.314	18.422.251.405
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	8.328.037.480	5.854.493.879
Công Ty TNHH Năng Lượng Delta	12.849.479.606	3.020.446.492
Các khoản phải thu khách hàng khác	89.271.542.056	70.257.553.066
	271.393.365.011	169.910.099.534

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn	2.348.190.778	1.875.515.943
- Lãi dự thu	893.882.252	1.237.985.000
- Tạm ứng cho nhân viên	929.248.336	112.400.000
- Ký cược, ký quỹ	520.130.564	408.000.064
- Khác	4.929.626	117.130.879
b. Dài hạn	1.927.000.000	1.927.000.000
- Ký cược, ký quỹ	1.927.000.000	1.927.000.000
	4.275.190.778	3.802.515.943

7. NỢ QUÁ HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty TNHH Bia Anheuser-Busch Inbev Việt Nam	2.138.659.482	2.138.659.482	-	3.020.762.684	2.854.290.161	166.472.523
Công ty TNHH American Home Việt Nam	8.965.649.428	7.172.519.542	1.793.129.886	9.165.649.428	7.332.519.542	1.833.129.886
Công ty CP Khai thác Khoáng sản và Sản xuất VLXD Trung Nguyên	10.473.439.686	9.884.551.447	588.888.239	10.517.292.190	9.079.272.367	1.438.019.823
Công ty TNHH Xăng dầu Thành Tâm	4.124.356.526	4.124.356.526	-	4.099.976.217	3.878.809.617	221.166.600
Công ty TNHH MTV SX VLXD Đồng Tâm	7.017.488.831	7.011.870.212	5.618.619	3.148.692.271	2.988.434.593	160.257.678
Công ty CP Đồng Tâm Dotalia	5.534.228.892	5.181.527.865	352.701.027	6.453.897.783	6.041.103.689	412.794.094
Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	44.637.908.314	43.077.908.314	1.560.000.000	18.422.251.405	18.422.251.405	-
Công ty TNHH Alhonga Việt Nam	494.473.739	467.934.840	26.538.899	276.204.224	276.204.224	-
Các khách hàng khác	188.007.160.113	188.007.160.113	-	77.493.661.314	77.493.661.314	-
	271.393.365.011	267.066.488.341	4.326.876.670	132.598.387.516	128.366.546.912	4.231.840.604

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nguyên vật liệu	26.281.559.500	24.650.885.357
Công cụ, dụng cụ	186.963.246	200.075.152
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	37.854.414.786	25.813.173.455
Hàng hóa	110.544.383	-
	64.433.481.915	50.664.133.964
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.173.792.536	3.173.792.536

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	3.869.504.626	5.468.122.406
Chi phí quảng cáo trả trước	1.652.249.996	591.749.996
Chi phí bảo hiểm trả trước	2.217.254.630	4.876.372.410
b. Chi phí trả trước dài hạn	8.138.879.946	8.098.434.715
Chi phí quảng cáo trả trước	4.002.583.335	3.915.000.000
Chi phí thuê đất trả trước (*)	4.136.296.611	4.183.434.715
	12.008.384.572	13.566.557.121

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện tiền thuê đất trả trước cho lô đất tại Long An theo hợp đồng thuê số 07/2017/HĐ-KD/KCN ngày 26 tháng 6 năm 2017 với thời hạn 44 năm. Tiền thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Nhà xưởng và vật kiến trúc</u> VND	<u>Máy móc và thiết bị</u> VND	<u>Phương tiện vận tải</u> VND	<u>Thiết bị văn phòng</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	26.422.613.193	281.593.589.682	435.121.030.282	2.254.898.168	745.392.131.325
Tăng trong kỳ	-	-	-	255.300.000	255.300.000
Số dư cuối kỳ	<u>26.422.613.193</u>	<u>281.593.589.682</u>	<u>435.121.030.282</u>	<u>2.510.198.168</u>	<u>745.647.431.325</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	9.554.725.634	213.141.557.343	388.452.053.440	1.605.657.545	612.753.993.962
Khấu hao trong kỳ	416.494.914	11.563.125.602	8.086.593.498	167.880.769	20.234.094.783
Số dư cuối kỳ	<u>9.971.220.548</u>	<u>224.704.682.945</u>	<u>396.538.646.938</u>	<u>1.773.538.314</u>	<u>632.988.088.745</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	<u>16.867.887.559</u>	<u>68.452.032.339</u>	<u>46.668.976.842</u>	<u>649.240.623</u>	<u>132.638.137.363</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>16.451.392.645</u>	<u>56.888.906.737</u>	<u>38.582.383.344</u>	<u>736.659.854</u>	<u>112.659.342.580</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp một số tài sản có tổng giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.500.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.800.000.000 đồng) làm đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 460.354.879.942 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 460.354.879.942 đồng).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Tổng</u> VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	39.798.000.000	1.009.806.700	40.807.806.700
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	970.682.928	1.009.806.700	1.980.489.628
Khấu hao trong kỳ	485.341.464	-	485.341.464
Số dư cuối kỳ	<u>1.456.024.392</u>	<u>1.009.806.700</u>	<u>2.465.831.092</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	<u>38.827.317.072</u>	-	<u>38.827.317.072</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>38.341.975.608</u>	-	<u>38.341.975.608</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.009.806.700 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.009.806.700 đồng).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Xây dựng trụ sở văn phòng mới	362.818.182	55.727.273
Xây dựng văn phòng nhà máy Phú Mỹ	8.699.400.549	3.247.488.521
Xây dựng dự án Khu công nghiệp Thuận Đạo	176.818.182	-
	9.239.036.913	3.303.215.794

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.088.838.673	8.054.122.744
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.088.838.673	8.054.122.744

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
a. Phải trả người bán là các bên liên quan	197.500.119.543	197.500.119.543	140.900.491.063	140.900.491.063
Công ty Cổ phần Khí thấp áp Việt Nam	185.380.828.873	185.380.828.873	135.792.828.377	135.792.828.377
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	11.957.665.470	11.957.665.470	4.960.197.686	4.960.197.686
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	161.625.200	161.625.200	147.465.000	147.465.000
b. Phải trả người bán là bên thứ ba	26.676.993.643	26.676.993.643	14.668.268.276	14.668.268.276
	224.177.113.186	224.177.113.186	155.568.759.339	155.568.759.339

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	11.737.813.276	11.433.263.601	304.549.675
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.700.692.364	7.033.861.232	24.631.774.852	102.778.744
Thuế thu nhập cá nhân	480.384.557	3.498.971.002	3.758.460.401	220.895.158
Thuế khác	-	88.860.727	88.860.727	-
	18.181.076.921	22.359.506.237	39.912.359.581	628.223.577

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí sử dụng thương hiệu	3.562.707.687	2.850.783.657
Trích trước chi phí bảo dưỡng công trình	572.036.000	4.292.125.000
Trích trước chi phí sửa chữa văn phòng	4.004.116.463	4.004.116.463
Trích trước chi phí thuê bồn và đầu kéo	16.878.777.302	14.070.724.878
Các khoản trích trước khác	5.702.845.454	15.565.681.872
	30.720.482.906	40.783.431.870

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí Công đoàn	274.095.296	162.373.349
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	269.908.875	290.802.000
Phải trả khác	642.384.445	255.190.768
	1.186.388.616	708.366.117

18. CÁC KHOẢN VAY

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
		Các khoản vay dài hạn VND
- Giá trị		1.135.665.000
- Số có khả năng trả nợ		1.135.665.000
Trong kỳ		
- Tăng		-
- Giảm		323.334.000
Số cuối kỳ		
- Giá trị		812.331.000
- Số có khả năng trả nợ		812.331.000

Ngày 22 tháng 8 năm 2016, Công ty ký hợp đồng vay trung hạn với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín ("Sacombank") để tài trợ cho dự án đầu tư 01 trạm biến áp 3000KVA phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay này được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với hạn mức tín dụng là 1.944.000.000 đồng. Thời hạn vay là 36 tháng. Lãi tiền vay được trả hàng tháng với mức lãi suất 7,5%/năm trong 12 tháng đầu và được điều chỉnh 3 tháng một lần bằng lãi suất huy động tiền gửi 12 tháng cộng biên độ 1,5%. Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã được giải ngân với tổng số tiền là 1.944.000.000 đồng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	646.668.000	646.668.000
Trong năm thứ hai	165.663.000	488.997.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	-
	812.331.000	1.135.665.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	646.668.000	646.668.000
Số phải trả sau 12 tháng	165.663.000	488.997.000

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường, được trích lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm với mức trích lập bằng 0,5% doanh thu thuần trong năm theo hướng dẫn của Thông tư số 86/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2016.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của cổ đông VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017								
Số dư đầu kỳ trước	270.000.000.000	1.695.680.000	9.179.045.649	(3.270.000)	69.972.247.531	2.459.072.048	111.288.606.742	464.591.381.970
Kết chuyển lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	-	-	-	111.288.606.742	(111.288.606.742)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	50.135.697.605	50.135.697.605
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(80.999.019.000)	-	(80.999.019.000)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	(7.225.750.000)	-	(7.225.750.000)
Số dư cuối kỳ trước	<u>270.000.000.000</u>	<u>1.695.680.000</u>	<u>9.179.045.649</u>	<u>(3.270.000)</u>	<u>69.972.247.531</u>	<u>25.522.909.790</u>	<u>50.135.697.605</u>	<u>426.502.310.575</u>
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018								
Số dư đầu kỳ này	270.000.000.000	1.695.680.000	9.179.045.649	(3.270.000)	69.972.247.531	25.522.909.790	104.251.787.791	480.618.400.761
Kết chuyển lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	-	-	-	104.251.787.791	(104.251.787.791)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	45.903.721.247	45.903.721.247
Cổ tức trả bằng tiền	-	-	-	-	-	(40.499.509.500)	-	(40.499.509.500)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	21.850.357.557	(34.993.571.961)	-	(13.143.214.404)
Số dư cuối kỳ này	<u>270.000.000.000</u>	<u>1.695.680.000</u>	<u>9.179.045.649</u>	<u>(3.270.000)</u>	<u>91.822.605.088</u>	<u>54.281.616.120</u>	<u>45.903.721.247</u>	<u>418.763.307.918</u>

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2018, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt mức chia cổ tức năm 2017 là 15%/mệnh giá cổ phần từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Trong kỳ, Công ty đã thanh toán cổ tức năm 2017 cho cổ đông bằng tiền với tổng số tiền là 40.499.509.500 đồng.

Trong kỳ, Công ty đã trích lập bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 13.143.214.404 đồng và Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 21.850.357.557 đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2018.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	27.000.000	27.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	26.999.673	26.999.673
- Cổ phiếu quỹ	327	327

Công ty chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phiếu. Các cổ phiếu này không được hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết vốn góp của cổ đông

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	151.200.000.000	56,00	151.200.000.000	56,00
Utilico Emerging Markets Limited	15.789.700.000	5,85	20.927.300.000	7,75
Samarang Ucits - Samarang Asia Prosperity	26.009.400.000	9,63	26.009.400.000	9,63
Cổ đông khác	77.000.900.000	28,52	71.863.300.000	26,62
	<u>270.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>270.000.000.000</u>	<u>100</u>

21. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	2.981,88	2.981,88

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí CNG. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 23 và số 24 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ bộ phận trong báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

23. DOANH THU BÁN HÀNG

Doanh thu bán hàng thể hiện doanh thu từ bán khí CNG trong kỳ.

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán thể hiện giá vốn của khí CNG đã bán trong kỳ.

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	62.856.296.363	58.627.013.261
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.719.436.247	22.022.815.129
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.122.630.727	119.946.769.381
Chi phí khác bằng tiền	43.898.387.485	44.824.110.148
	253.596.750.822	245.420.707.919

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ lãi tiền gửi	5.748.619.473	4.734.481.765
Lãi chênh lệch tỷ giá	760.378	-
	5.749.379.851	4.734.481.765

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	42.531.841	1.841.768.325
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	59.637
	42.531.841	1.841.827.962

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	22.604.895.846	15.687.638.982
- Chi phí đồ dùng văn phòng	329.410.915	217.730.909
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.020.633.919	1.172.091.211
- Thuế, phí và lệ phí	143.607.346	432.089.101
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.078.578.284	8.167.854.391
- Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	95.036.066	4.542.250.889
- Các khoản chi khác	15.286.195.101	16.700.195.029
	47.558.357.477	46.919.850.512
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	3.651.905.549	2.347.404.548
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.521.246.665	5.423.817.192
- Các khoản chi khác	2.123.323.149	2.360.437.226
	10.296.475.363	10.131.658.966
	57.854.832.840	57.051.509.478

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	7.033.861.232	11.753.515.093
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.033.861.232	11.753.515.093
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.965.284.071	829.027.840
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	2.965.284.071	829.027.840

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	55.902.866.550	62.718.240.538
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Trừ: Thu nhập không tính thuế	33.997.577.693	8.687.390.088
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	13.264.017.301	4.736.725.015
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	35.169.306.158	58.767.575.465
Thuế suất thuế TNDN thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	7.033.861.232	11.753.515.093

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế (2017: 20%).

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	45.903.721.247	50.135.697.605
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh giảm	(7.849.770.400)	(6.571.607.202)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành (i)	(7.849.770.400)	(6.571.607.202)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	38.053.950.847	43.564.090.403
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	26.999.673	26.999.673
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.409	1.614

(i) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được ước tính dựa trên số liệu kế hoạch năm 2018. Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được tính toán lại dựa trên số liệu được phê duyệt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2018.

Trình bày lại số liệu kỳ trước

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do thay đổi số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành năm 2017 dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2018. Theo đó, số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo VND	Thay đổi VND	Số trình bày lại VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.629	(15)	1.614

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	2.104.263.481	1.150.590.883

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	1.974.848.900	1.819.607.733
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.362.000.000	2.079.387.200
Sau năm năm	8.682.750.000	8.865.725.000
	12.019.598.900	12.764.719.933

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các khoản thanh toán cho việc thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và thuê văn phòng tại Thành phố Hà Nội. Chi tiết như sau:

- Tổng số tiền thuê 10.000 m² đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam theo hợp đồng thuê đất số 41/HDT/TLĐ/IZICO ngày 16 tháng 8 năm 2007 và các phụ lục kèm theo.
- Tổng số tiền thuê văn phòng tại Thành phố Hà Nội, Việt Nam theo hợp đồng thuê số 3/1/2015/HDTVP ngày 20 tháng 3 năm 2015.
- Tổng số tiền thuê văn phòng và các căn hộ tại Thành phố Hà Nội, Việt Nam, đáo hạn hàng năm tùy theo nhu cầu sử dụng của Công ty.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	812.331.000	1.135.665.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	264.721.015.695	279.880.076.033
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	472.879.398.104	480.618.400.761
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	264.721.015.695	279.880.076.033
Phải thu khách hàng và phải thu khác	271.341.679.119	169.368.374.873
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	33.900.000.000
	536.062.694.814	483.148.450.906
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	812.331.000	1.135.665.000
Phải trả người bán và phải trả khác	225.363.501.802	156.277.125.456
Chi phí phải trả	30.720.482.906	40.783.431.870
Dự phòng phải trả dài hạn	11.026.123.300	11.026.123.300
	267.922.439.008	209.222.345.626

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ (USD)	68.344.689	67.584.311	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Do hoạt động Công ty phát sinh chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ không trọng yếu nên Công ty không thực hiện việc phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn vốn để đảm bảo khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn. Số dư của các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ không trọng yếu, do vậy Ban Giám đốc đánh giá rằng rủi ro lãi suất vay không trọng yếu.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đối với công nợ phải thu, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì Công ty đã thực hiện đánh giá tình hình tài chính của khách hàng trước khi ký hợp đồng cung cấp khí, thực hiện quản lý công nợ chặt chẽ bằng các biện pháp phù hợp như đối chiếu công nợ thường xuyên, đốc thúc khách hàng thanh toán đúng hạn theo hợp đồng và tiến hành trích lập dự phòng các khoản phải thu một cách thận trọng và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty (xem chính sách trích lập dự phòng tại Thuyết minh số 3). Đối với các khoản mục tiền gửi ngân hàng, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào vì các khoản tiền gửi của Công ty chủ yếu được gửi ở nhiều tổ chức tín dụng có mức tín nhiệm cao với kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng) nhằm kịp thời điều chỉnh theo các biến động của thị trường và hạn chế tổn thất có thể xảy ra.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	264.721.015.695	-	264.721.015.695
Phải thu khách hàng và phải thu khác	269.414.679.119	1.927.000.000	271.341.679.119
	534.135.694.814	1.927.000.000	536.062.694.814
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	646.668.000	165.663.000	812.331.000
Phải trả người bán và phải trả khác	225.363.501.802	-	225.363.501.802
Chi phí phải trả	30.720.482.906	-	30.720.482.906
Dự phòng phải trả dài hạn	-	11.026.123.300	11.026.123.300
	256.730.652.708	11.191.786.300	267.922.439.008
Chênh lệch thanh khoản thuần	277.405.042.106	(9.264.786.300)	268.140.255.806

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

Số đầu kỳ	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	279.880.076.033	-	279.880.076.033
Phải thu khách hàng và phải thu khác	167.441.374.873	1.927.000.000	169.368.374.873
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	33.900.000.000	-	33.900.000.000
	481.221.450.906	1.927.000.000	483.148.450.906
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	646.668.000	488.997.000	1.135.665.000
Phải trả người bán và phải trả khác	156.277.125.456	-	156.277.125.456
Chi phí phải trả	40.783.431.870	-	40.783.431.870
Dự phòng phải trả dài hạn	-	11.026.123.300	11.026.123.300
	197.707.225.326	11.515.120.300	209.222.345.626
Chênh lệch thanh khoản thuần	283.514.225.580	(9.588.120.300)	273.926.105.280

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTPC	Công ty mẹ
Utilico Emerging Markets Limited	Cổ đông lớn
Halley Sicav - Halley Asian Prosperity	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Khí Thấp áp Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam – Chi nhánh Miền Đông	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty trong cùng tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty trong cùng tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Khí Thấp áp Việt Nam	479.598.768.547	296.028.062.750
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	46.433.852.972	22.777.633.203
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	5.813.471.294	4.837.113.740
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	241.780.363	533.212.910
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	26.239.148.499	20.146.202.046
	1.370.561.728	1.168.410.020
Chi phí sử dụng tòa nhà văn phòng		
Công ty Cổ phần Khí Thấp áp Việt Nam	1.370.561.728	1.168.410.020
	1.370.561.728	1.168.410.020
Chi phí sử dụng thương hiệu		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTPC	711.924.030	738.707.865
	711.924.030	738.707.865
Cổ tức chi trả trong kỳ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam	22.680.000.000	45.360.000.000
Utilico Emerging Markets Limited	3.139.095.000	8.460.000.000
Halley Sicav - Halley Asian Prosperity	-	7.802.820.000
Samarang Ucits - Samarang Asia Prosperity	3.901.410.000	-
	29.720.505.000	61.622.820.000

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thưởng và thù lao	<u>3.679.180.733</u>	<u>4.495.358.403</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Khí Thấp áp Việt Nam	185.380.828.873	135.792.828.377
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	11.957.665.470	4.960.197.686
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	161.625.200	147.465.000
	<u>197.500.119.543</u>	<u>140.900.491.063</u>
Chi phí phải trả		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	<u>3.562.707.687</u>	<u>2.850.783.657</u>

Nguyễn Phương Hường
Người lập biểu

Nguyễn Mạnh Hùng
Kế toán trưởng



Vũ Văn Thực
Giám đốc
Ngày 06 tháng 8 năm 2018

